

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 18/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	Lý Vương	Thảo	KQH012587	2	37.00	1.5	39.00
2	Dương Thị Bảo	Châu	SPH002228	2	36.00	0.5	36.67
3	Phan	Vũ	SPH019595	3	36.50		36.50
4	Phan Khánh	Hà	DCN002965	1	34.25	1.5	36.25
5	Nguyễn An	Giang	SPH004532	2	36.00		36.00
6	Bùi Hà	Phương	TLA010880	2	35.75		35.75
7	Phạm Hằng	Nga	SPH012206	1	35.50		35.50
8	Nguyễn Văn	Chính	HVN001255	3	34.75	0.5	35.42
9	Hoàng Khánh	Linh	THP008243	3	34.75	0.5	35.42
10	Bùi Thị Thùy	Dung	SPH002977	3	34.75	0.5	35.42
11	Lê	Na	TDV019798	3	34.75	0.5	35.42
12	Lê Khánh	Huyền	TDV013387	2	34.75	0.5	35.42
13	Phạm Thị Việt	Nhân	HHA010414	2	35.00		35.00
14	Thẩm Trung	Hiếu	HHA004977	1	35.00		35.00
15	Nguyễn Văn	Thanh	HVN009361	3	34.25	0.5	34.92
16	Phan Hoài	Thu	TLA013199	3	34.25	0.5	34.92
17	Nguyễn Hữu	Bách	TDV002014	2	34.25	0.5	34.92
18	Phạm Ngọc	Anh	THV000586	4	32.75	1.5	34.75
19	Lê Tú	Quỳnh	SPH014494	3	32.75	1.5	34.75
20	Trần Hoàng	Anh	SPH001483	3	34.75		34.75
21	Lưu Thanh	Thủy	KHA009796	1	34.75		34.75
22	Hà Thanh	Huyền	YTB009911	2	34.00	0.5	34.67
23	Vương Thị Ngọc	Mai	KQH008869	1	34.00	0.5	34.67
24	Vũ Thị Ngọc	Mai	THV008481	3	32.50	1.5	34.50
25	Vũ Ngô Nhật	Hạ	SPH005086	3	34.50		34.50
26	Doãn Nhật	Linh	TLA007637	3	34.50		34.50
27	Vương Nguyễn Hoàng	Yến	LNH011034	2	32.50	1.5	34.50
28	Lại Thị Ngọc	Mai	SPH010980	1	34.50		34.50
29	Lê Thanh	Hảo	LNH002874	2	32.25	1.5	34.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
30	Nguyễn Thị	Phượng	TLA011186	4	33.50	0.5	34.17
31	Hồng Lê Cẩm	Hằng	TDV008989	2	33.50	0.5	34.17
32	Nghiêm Thị Lan	Hương	HHA006797	3	32.00	1.5	34.00
33	Trần Thùy	Linh	TND014820	3	32.00	1.5	34.00
34	Nguyễn Thu	Huyền	SPH007932	1	34.00		34.00
35	Nguyễn Bích	Thủy	BKA012656	2	33.25	0.5	33.92
36	Hoàng Thị Thu	Thảo	HVN009539	3	32.50	1.0	33.83
37	Phạm Thị Việt	Hà	YTB006150	3	33.00	0.5	33.67
38	Trịnh Thị	Hương	KQH006815	3	33.00	0.5	33.67
39	Trần Khánh	Trình	TDV033555	3	33.00	0.5	33.67
40	Phạm Thị	Quỳnh	BKA011121	2	33.00	0.5	33.67
41	Phạm Thị Thùy	Trang	DHU024430	1	33.00	0.5	33.67
42	Nguyễn Thị	Hạnh	TLA004432	1	33.00	0.5	33.67
43	Phạm Nguyễn Hoàng	Duy	SPH003440	3	33.50		33.50
44	Phạm Phương	Hà	SPH004990	3	33.50		33.50
45	Nhữ Kim	Trang	LNH009881	3	31.50	1.5	33.50
46	Lê Phương	An	SPH000027	2	33.50		33.50
47	Nguyễn Khánh	Huyền	KHA004538	2	33.50		33.50
48	Nguyễn Thị Thúy	Vân	SPH019290	2	33.50		33.50
49	Bùi Thanh	Sơn	HDT021540	3	32.75	0.5	33.42
50	Nguyễn Thảo	Nguyên	HHA010294	3	32.75	0.5	33.42
51	Nguyễn Thị Huyền	Trang	TDV032551	3	32.75	0.5	33.42
52	Vũ Thị Ngọc	Diệp	HDT003627	2	32.75	0.5	33.42
53	Bùi Thế	Cảnh	DCN001073	1	32.75	0.5	33.42
54	Nguyễn Thị Xong	Ngân	THV009303	3	30.00	2.5	33.33
55	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	YTB014050	2	32.00	1.0	33.33
56	Chu Thị Huyền	Bông	SPH002150	2	32.00	1.0	33.33
57	Lưu Thu	Trang	THV013776	4	31.25	1.5	33.25
58	Nguyễn Hoàng Nhật	Minh	SPH011408	4	33.25		33.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
59	Nguyễn Thị Thảo	Duyên	TQU001001	4	31.25	1.5	33.25
60	Phạm Thu	Hương	SPH008447	3	33.25		33.25
61	Đỗ Thị Linh	Chi	SPH002343	3	33.25		33.25
62	Trần Thị Mỹ	Linh	BKA007823	3	33.25		33.25
63	Lê Kiều	Minh	TLA009169	2	33.25		33.25
64	Đoàn Thị Ngọc	Mai	TSN008875	2	31.25	1.5	33.25
65	Nguyễn Mỹ	Linh	TLA007965	2	33.25		33.25
66	Phan Hoàng	Nam	SPH012017	1	33.25		33.25
67	Phạm Khánh	Linh	THP008468	3	32.50	0.5	33.17
68	Trần Thị Ngọc	Ly	BKA008349	2	32.50	0.5	33.17
69	Trần Thị Linh	Diệp	TND003502	2	28.50	3.5	33.17
70	Lê Thị Quỳnh	Hoa	HDT009228	1	32.50	0.5	33.17
71	Đặng Khánh	Huyền	BKA005936	1	32.50	0.5	33.17
72	Chu Thuỳ	Dương	TND004462	4	31.75	1.0	33.08
73	Trần Ngọc	Linh	BKA007800	2	33.00		33.00
74	Nguyễn Thị Mai	Thương	NLS012603	2	31.00	1.5	33.00
75	Nguyễn Ngọc	Mai	THV008410	2	31.00	1.5	33.00
76	Lê Tú	Anh	BKA000358	1	33.00		33.00
77	Trần Hồng	Ngọc	BKA009592	3	32.25	0.5	32.92
78	Vương Phương	Anh	KQH000789	3	32.25	0.5	32.92
79	Nguyễn Thị	Trang	KQH014653	3	32.25	0.5	32.92
80	Nguyễn Thúy	Quỳnh	SPH014554	3	32.25	0.5	32.92
81	Trương Hà	Linh	TND014836	3	32.25	0.5	32.92
82	Phạm Thị Thúy	Quỳnh	YTB018425	3	32.25	0.5	32.92
83	Trần Hà	Ngân	TDV020859	2	32.25	0.5	32.92
84	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	HVN008860	1	32.25	0.5	32.92
85	Vũ Thu	Hiền	HHA004696	1	32.25	0.5	32.92
86	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TDV028152	4	29.50	2.5	32.83
87	Nguyễn Thị	Huyền	HVN004671	3	31.50	1.0	32.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
88	Nguyễn Ngọc	ánh	SPH001784	2	31.50	1.0	32.83
89	Đinh Ngọc	Mai	TND015881	4	30.75	1.5	32.75
90	Nguyễn Hồng	Nhung	TND018917	3	30.75	1.5	32.75
91	Phạm Hồng	Nhung	SPH013150	3	32.75		32.75
92	Lê Minh	Hằng	HDT007826	2	30.75	1.5	32.75
93	Đỗ Ngọc Anh	Thư	SPH016809	2	32.75		32.75
94	Phạm Thùy	Dương	SPH003698	2	32.75		32.75
95	Vũ Thùy	Dung	SPH003127	2	32.75		32.75
96	Bùi Thanh	Hằng	SPH005516	2	32.75		32.75
97	Bùi Kiều	My	SPH011605	1	32.75		32.75
98	Bùi Thu	Thủy	SPH016519	1	32.75		32.75
99	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	TDV022430	4	32.00	0.5	32.67
100	Nguyễn Quang	Hưng	THV006048	3	28.00	3.5	32.67
101	Vũ Thị Phương	Nhung	KQH010404	3	32.00	0.5	32.67
102	Vương Thùy	Linh	TND014889	2	28.00	3.5	32.67
103	Nguyễn Hồng	Hạnh	HHA004201	2	32.00	0.5	32.67
104	Đỗ Thị	Hường	TND012119	1	32.00	0.5	32.67
105	Trần Thị Hải	Yến	YTB025881	1	32.00	0.5	32.67
106	Vũ Thị	Trang	SPH017880	3	31.25	1.0	32.58
107	Nguyễn Trần Khánh	Quỳnh	KHA008476	2	31.25	1.0	32.58
108	Nguyễn Bảo	Châu	TTB000517	4	30.50	1.5	32.50
109	Trần Thị Hải	Anh	SPH001537	3	32.50		32.50
110	Đào Trọng	Nghĩa	TND017678	3	30.50	1.5	32.50
111	Vũ Thị Phương	Thảo	SPH015859	2	32.50		32.50
112	Trần Huy	Quang	SPH014110	1	32.50		32.50
113	Nguyễn Phương	Anh	SPH000897	1	32.50		32.50
114	Đồng Văn	Thiệu	HHA013352	1	32.50		32.50
115	Vũ Minh	Ngọc	BKA009633	1	32.50		32.50
116	Dương Việt	Trình	KHA010663	1	32.50		32.50

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 18/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
117	Nguyễn Thị	Thủy	THP014363	3	31.75	0.5	32.42
118	Hoàng Hạnh Minh	Châu	YTB002177	3	31.75	0.5	32.42
119	Vũ Diệu	Linh	KHA005954	3	31.75	0.5	32.42
120	Nguyễn Thị Hương	Trà	TND025963	3	31.75	0.5	32.42
121	Nguyễn Thu	Hiền	TND007968	2	31.75	0.5	32.42
122	Hoàng Ngọc	Phong	TND019519	1	27.75	3.5	32.42
123	Vũ Khánh	Linh	SPH010244	4	32.25		32.25
124	Nguyễn Hoàng Chi	Mai	TLA008915	4	32.25		32.25
125	Nguyễn Thị Huệ	Chi	TDV002941	3	30.25	1.5	32.25
126	Lê Thị Ngọc	ánh	SPH001763	3	32.25		32.25
127	Vũ Thanh	Huyền	TTB002867	3	30.25	1.5	32.25
128	Trần Hải	Nam	THV009056	3	30.25	1.5	32.25
129	Hoàng Thu	Hương	THV006154	3	30.25	1.5	32.25
130	Trần Ngọc Lam	Giang	SPH004667	3	32.25		32.25
131	Nguyễn Ngọc	Linh	SPH009831	2	32.25		32.25
132	Nguyễn Thị	Ngân	SPH012307	2	32.25		32.25
133	Nguyễn Thu	Hằng	SPH005682	2	32.25		32.25
134	Nguyễn Thị Khánh	Linh	TLA008029	2	32.25		32.25
135	Đoàn Thị Hồng	Chinh	HHA001668	1	30.25	1.5	32.25
136	Nguyễn Lâm	Oanh	HHA010786	4	31.50	0.5	32.17
137	Đỗ Thị Thùy	Trang	DCN011646	3	31.50	0.5	32.17
138	Chu Thị	Hảo	LNH002863	3	31.50	0.5	32.17
139	Nguyễn Thị Thu	Hà	TDV007892	3	31.50	0.5	32.17
140	Bùi Thị Hải	Anh	TLA000128	3	31.50	0.5	32.17
141	Nguyễn Thị Hải	Yến	HVN012514	3	31.50	0.5	32.17
142	Nguyễn Quang	Hùng	KQH005826	3	31.50	0.5	32.17
143	Phạm Thục	Anh	SPH001376	2	31.50	0.5	32.17
144	Vũ Trường	Anh	TLA001373	2	31.50	0.5	32.17
145	Hoàng Thị	Nhung	YTB016354	2	31.50	0.5	32.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
146	Đỗ Thùy	Linh	TDV016293	2	31.50	0.5	32.17
147	Đoàn Trúc	Phượng	HHA011074	2	31.50	0.5	32.17
148	Lê Đặng Việt	Mỹ	BKA008907	2	31.50	0.5	32.17
149	Nguyễn Thị Kim	Ngân	SPH012301	1	31.50	0.5	32.17
150	Nguyễn Thị Phương	Mai	KHA006428	2	30.75	1.0	32.08
151	Bạch Thị	Nga	SPH012090	1	30.75	1.0	32.08
152	Trịnh Minh	Phượng	SPH013978	3	32.00		32.00
153	Trần Thùy	Linh	KHA005936	3	32.00		32.00
154	Nguyễn Thu	Trang	TLA014185	3	32.00		32.00
155	Nguyễn Quỳnh	Anh	SPH000949	2	32.00		32.00
156	Bùi Thọ	Kiên	SPH008873	2	32.00		32.00
157	Nguyễn Thu	Trang	SPH017691	2	32.00		32.00
158	Phạm Xuân	Trường	SPH018261	2	32.00		32.00
159	Trần Thị Hương	Giang	TLA003938	1	32.00		32.00
160	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	TLA008062	1	30.00	1.5	32.00
161	Vũ Phương	Hà	LNH002604	1	30.00	1.5	32.00
162	Đào Mỹ	Duyên	LNH001700	3	31.25	0.5	31.92
163	Vũ Thị Phương	Thảo	KHA009261	3	31.25	0.5	31.92
164	Đào Thị Hồng	Nhung	THP010855	3	31.25	0.5	31.92
165	Tạ Thị Hồng	Hải	TND006773	3	31.25	0.5	31.92
166	Ngô Thị Ngọc	Trâm	YTB023242	2	31.25	0.5	31.92
167	Lã Thị	Trang	TND026228	2	27.25	3.5	31.92
168	Trịnh Thị Diệu	Linh	HDT014905	2	31.25	0.5	31.92
169	Nguyễn Thị ái	Lành	TDV015722	2	31.25	0.5	31.92
170	Trần Thị Thu	Trang	BKA013643	2	31.25	0.5	31.92
171	Nguyễn Hồng	Phượng	THV010629	1	31.25	0.5	31.92
172	Nguyễn Như Thái	Linh	DCN006383	1	31.25	0.5	31.92
173	Nguyễn Thị Hà	Nhi	HVN007738	1	31.25	0.5	31.92
174	Bùi Thị Thanh	Phượng	BKA010330	4	30.50	1.0	31.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
175	Phạm Hồng	Nhung	HVN007875	3	30.50	1.0	31.83
176	Vũ Thị Kiều	Diễm	KHA001544	3	30.50	1.0	31.83
177	Ninh Thị Lan	Hương	KQH006769	2	30.50	1.0	31.83
178	Lương Việt	Trình	YTB023328	2	30.50	1.0	31.83
179	Nguyễn Thị Mai	Quỳnh	THP012340	1	30.50	1.0	31.83
180	Nguyễn Thị	Trang	HDT026950	1	30.50	1.0	31.83
181	Trần Ngọc	Anh	SPH001508	4	31.75		31.75
182	Lưu Thảo	Dương	TLA002961	3	29.75	1.5	31.75
183	Trần Thị Thu	Hoa	SPH006597	3	31.75		31.75
184	Bùi Quang	Hoàng	THV004971	2	29.75	1.5	31.75
185	Bùi Thu	Trang	SPH017271	2	31.75		31.75
186	Phạm Quỳnh	Trang	THV013949	2	29.75	1.5	31.75
187	Hoàng Lệ	Quỳnh	SPH014338	2	31.75		31.75
188	Nguyễn Thùy	Linh	SPH009993	2	31.75		31.75
189	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	TLA000891	2	31.75		31.75
190	Nguyễn Thục	Anh	BKA000656	1	31.75		31.75
191	Nguyễn Trường	Nam	SPH011990	1	31.75		31.75
192	Nguyễn Thành	Công	SPH002680	1	31.75		31.75
193	Phạm Phương	Anh	SPH001334	1	31.75		31.75
194	Ngô Minh	Hoàng	TND009464	3	31.00	0.5	31.67
195	Nguyễn Diệu	Hoa	THV004742	3	27.00	3.5	31.67
196	Hoàng Hồng	Nga	TND017306	3	27.00	3.5	31.67
197	Phùng Thị Quỳnh	Trang	SPH017766	3	31.00	0.5	31.67
198	Bùi ánh	Ngọc	DCN008016	3	31.00	0.5	31.67
199	Nguyễn Hương	Nhung	TND018922	3	31.00	0.5	31.67
200	Phạm Lê Ngọc	Mai	THP009258	2	31.00	0.5	31.67
201	Lương Thị Ngọc	Huyền	HDT011431	2	31.00	0.5	31.67
202	Nguyễn Mạnh	Trí	THV014070	2	31.00	0.5	31.67
203	Lê Thị	Hương	TLA006701	2	31.00	0.5	31.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
204	Bùi Mai	Anh	BJA000082	2	31.00	0.5	31.67
205	Phạm Trần Phương	Thảo	THP013497	1	31.00	0.5	31.67
206	Sân Thành	Nam	THV009047	1	27.00	3.5	31.67
207	Phan Như	Quỳnh	SPH014564	4	30.25	1.0	31.58
208	Trần Huệ	Trinh	YTB023359	4	30.25	1.0	31.58
209	Trần Vũ Thanh	Tâm	YTB019066	4	30.25	1.0	31.58
210	Nguyễn Thị Thu	Hà	HVN002733	2	30.25	1.0	31.58
211	Lê Thị Ngọc	Hồng	HDT010096	4	29.50	1.5	31.50
212	Nguyễn Thanh	Nhàn	HDT018431	4	29.50	1.5	31.50
213	Tăng Hoàng	Minh	BJA008740	3	31.50		31.50
214	Dương Thị Thùy	Linh	THV007274	3	29.50	1.5	31.50
215	Hồ Thị	Hằng	TDV008975	3	29.50	1.5	31.50
216	Cao Thanh	Huyền	SPH007666	3	31.50		31.50
217	Ong Thị Thúy	Nga	TLA009847	3	29.50	1.5	31.50
218	Nguyễn Lan	Hương	TND011847	3	29.50	1.5	31.50
219	Nguyễn Thúy	Hằng	THV004109	3	29.50	1.5	31.50
220	Nguyễn Văn	San	THV011224	3	29.50	1.5	31.50
221	Phạm Nguyễn Quang	Minh	SPH011497	3	31.50		31.50
222	Hoàng	Lan	DCN005894	2	31.50		31.50
223	Nguyễn Xuân	Nguyên	NLS008224	2	29.50	1.5	31.50
224	Trần Nguyên	Khánh	SPH008780	2	31.50		31.50
225	Lê Hương	Giang	TLA003824	2	31.50		31.50
226	Trần Văn	Anh	TLA001282	2	31.50		31.50
227	Vũ Minh	Anh	TLA001342	1	31.50		31.50
228	Trịnh Huyền	My	SPH011729	1	31.50		31.50
229	Ngô Minh	Quân	TLA011350	1	31.50		31.50
230	Đình Hương	Giang	HDT006211	1	29.50	1.5	31.50
231	Tăng Văn	Hiện	KQH004702	4	30.75	0.5	31.42
232	Trần Thị	Quỳnh	YTB018449	3	30.75	0.5	31.42

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
233	Trần Vũ Thùy	Trang	THP015430	2	30.75	0.5	31.42
234	Nguyễn Đoàn Ngọc	Anh	HHA000475	2	30.75	0.5	31.42
235	Phan Thanh	Trà	DCN011602	2	30.75	0.5	31.42
236	Phạm Thu	Trang	KHA010536	3	30.00	1.0	31.33
237	Phạm Thị Thùy	Linh	KHA005873	2	30.00	1.0	31.33
238	Nguyễn Phương	Thảo	SPH015691	1	30.00	1.0	31.33
239	Lê Trâm	Anh	SPH000560	3	31.25		31.25
240	Trần Hải	Nam	SPH012045	3	31.25		31.25
241	Phi Quang	Khải	THV006494	2	29.25	1.5	31.25
242	Hà Anh	Thư	BKA012862	2	31.25		31.25
243	Vũ Thị Trà	My	HHA009423	2	31.25		31.25
244	Trịnh Thu	Phương	HHA011291	2	31.25		31.25
245	Nguyễn Thúy	Hạnh	SPH005408	1	31.25		31.25
246	Trần Khánh	Linh	SPH010153	1	31.25		31.25
247	Đào Ngọc	Linh	BKA007367	1	31.25		31.25
248	Ngô Trang	Linh	SPH009686	1	31.25		31.25
249	Nguyễn Trần Thảo	My	BKA008874	1	31.25		31.25
250	Phạm Thúy	Hiền	HDT008614	4	30.50	0.5	31.17
251	Trần Hưng	Phúc	TDV023636	3	30.50	0.5	31.17
252	Tống Kiên	Định	TDV006338	2	30.50	0.5	31.17
253	Nguyễn Thị Hồng	Vân	THP016599	2	30.50	0.5	31.17
254	Cấn Thị Thu	Trang	DCN011626	2	30.50	0.5	31.17
255	Mai Thị	Lệ	DHU010633	2	30.50	0.5	31.17
256	Trịnh Thị Thu	Thuỷ	KQH013541	1	30.50	0.5	31.17
257	Bùi Hải	Công	TLA002126	1	28.50	2.0	31.17
258	Đỗ Tiến	Diễn	SPH002923	4	29.75	1.0	31.08
259	Hoàng Thị Thanh	Ngọc	TDV021093	3	29.75	1.0	31.08
260	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	YTB000867	3	29.75	1.0	31.08
261	Nguyễn Minh	Thúy	BKA012787	2	29.75	1.0	31.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
262	Trần Quốc	Lượng	KQH008562	2	29.75	1.0	31.08
263	Nông Đức	Minh	SPH011485	2	29.75	1.0	31.08
264	Trần Thị Phương	Thảo	THP013506	2	29.75	1.0	31.08
265	Phạm Thị Hải	Anh	THV000595	4	29.00	1.5	31.00
266	Lê Thị	Thủy	TDV030364	3	29.00	1.5	31.00
267	Đỗ Huy	Khôi	SPH008831	3	31.00		31.00
268	Nguyễn Hải	Yến	THV015601	3	29.00	1.5	31.00
269	Phạm Thị Minh	Nguyệt	HHA010358	3	31.00		31.00
270	Phạm	Duy	SPH003435	3	31.00		31.00
271	Đào Thị Thu	Huyền	TDV013257	3	29.00	1.5	31.00
272	Trần Ngọc	Mai	SPH011063	3	29.00	1.5	31.00
273	Vũ Thị Chi	Mai	HDT016187	3	29.00	1.5	31.00
274	Nguyễn Hải	Anh	HDT000937	3	29.00	1.5	31.00
275	Doãn Ngọc	ánh	TTB000304	3	29.00	1.5	31.00
276	Phạm Thị Linh	Phương	TDV024119	3	29.00	1.5	31.00
277	Bùi Thu	Thảo	TQU005030	3	29.00	1.5	31.00
278	Phan Thị	Minh	HHA009267	3	31.00		31.00
279	Nguyễn Hà	Anh	TLA000602	3	31.00		31.00
280	Nguyễn Thanh	Loan	SPH010336	2	31.00		31.00
281	Đặng Việt	Hà	HHA003669	2	31.00		31.00
282	Đỗ Hà	Linh	TLA007647	2	31.00		31.00
283	Phạm Thủy	Tiên	THV013353	2	29.00	1.5	31.00
284	Phạm Mạnh	Hưng	TLA006606	2	31.00		31.00
285	Phan Thị Nguyên	Anh	TTN000582	1	29.00	1.5	31.00
286	Nguyễn Hải	Dung	SPH003037	1	31.00		31.00
287	Vũ Thị Thanh	Tâm	BKA011526	3	30.25	0.5	30.92
288	Nguyễn Thị Phương	Thảo	DHU021291	3	30.25	0.5	30.92
289	Trần Thúy	Nga	HVN007250	3	30.25	0.5	30.92
290	Bùi Thị Quỳnh	Trâm	TDV033214	3	30.25	0.5	30.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
291	Đỗ Thị Phương	Mai	THV008359	3	30.25	0.5	30.92
292	Đặng Thị	Lợi	TDV017873	3	30.25	0.5	30.92
293	Trần Đức	Hiếu	YTB008052	2	30.25	0.5	30.92
294	Vương Sỹ Thị	Giang	KQH003445	1	30.25	0.5	30.92
295	Ngô Phương Thanh	Thủy	THP014329	3	29.50	1.0	30.83
296	Hồ Thị Bảo	Uyên	TDV035518	3	29.50	1.0	30.83
297	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	THP006590	3	29.50	1.0	30.83
298	Trần Thị Lan	Hương	TDV014516	2	29.50	1.0	30.83
299	Lê Thùy	Dương	KHA002017	4	30.75		30.75
300	Nguyễn Đào Phương	Linh	TLA007906	3	30.75		30.75
301	Dương Ngọc	Lan	TTN009134	3	28.75	1.5	30.75
302	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TTB005916	3	28.75	1.5	30.75
303	Nguyễn Hà	Linh	TLA007912	3	30.75		30.75
304	Hoàng Hồng	Hạnh	TQU001535	3	28.75	1.5	30.75
305	Đỗ Thị Mỹ	Linh	THV007289	3	28.75	1.5	30.75
306	Lê Thị Bằng	Giang	TQU001305	3	28.75	1.5	30.75
307	Phùng Linh	Trang	THV013973	3	28.75	1.5	30.75
308	Hoàng Thảo	Linh	SPH009555	2	30.75		30.75
309	Đỗ Thị Mai	Hoa	HDT009149	2	28.75	1.5	30.75
310	Trần Thị	Tú	TTB007037	2	28.75	1.5	30.75
311	Nguyễn Diệu	Anh	TND000596	2	28.75	1.5	30.75
312	Nguyễn Kiều	Trinh	TLA014415	2	30.75		30.75
313	Trần Huyền	Trang	HHA014800	1	30.75		30.75
314	Tạ Hoàng	Hà	TLA004182	1	30.75		30.75
315	Lê Nguyễn Khánh	Linh	SPH009595	1	30.75		30.75
316	Phạm Quang	Huy	KQH006007	1	30.75		30.75
317	Trần Kim	Chi	SPH002440	1	30.75		30.75
318	Trần Thạch	Thảo	SPH015832	1	30.75		30.75
319	Ngô Thu	Uyên	SPH019146	1	30.75		30.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
320	Tô Thị Xuân	Thanh	TLA012242	1	30.75		30.75
321	Trần Mai	Hương	TND012044	3	26.00	3.5	30.67
322	Dương Mai	Ngọc	DHU014355	3	30.00	0.5	30.67
323	Nguyễn Thị Thu	Hiền	TND007953	3	30.00	0.5	30.67
324	Nguyễn Thị Thùy	Trang	HVN011094	3	30.00	0.5	30.67
325	Hà Đình	Dương	DCN002083	2	30.00	0.5	30.67
326	Hà Thị Ngọc	Mai	THV008379	2	30.00	0.5	30.67
327	Trần Thị Ngọc	ánh	KQH000928	2	30.00	0.5	30.67
328	Nguyễn Thị Thu	Đông	TND005377	2	30.00	0.5	30.67
329	Bùi Thị	Dung	HVN001590	2	30.00	0.5	30.67
330	Trần Minh	Diễm	BKA001980	2	30.00	0.5	30.67
331	Vũ Thu	Trang	KQH014312	1	30.00	0.5	30.67
332	Đoàn Thị	Nhàn	THP010693	3	29.25	1.0	30.58
333	Bùi Thị Mai	Phương	YTB017127	2	29.25	1.0	30.58
334	Phạm Thị	Lam	TTB003296	3	28.50	1.5	30.50
335	Trần Thị Liên	Hương	SPH008473	3	30.50		30.50
336	Phạm Thu	Thảo	THV012327	3	28.50	1.5	30.50
337	Nguyễn Thảo	My	THV008838	3	28.50	1.5	30.50
338	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	TTB000061	3	28.50	1.5	30.50
339	Điền Thị Thúy	Hằng	HDT007776	3	28.50	1.5	30.50
340	Nguyễn Việt	Khánh	SPH008763	3	30.50		30.50
341	Vũ Nguyễn Hải	Đường	BKA003385	3	30.50		30.50
342	Nguyễn Kiều	Anh	SPH000799	2	30.50		30.50
343	Nguyễn Thuý	Linh	KHA005802	2	30.50		30.50
344	Trần Cao ánh	Dương	HHA002782	2	30.50		30.50
345	Nguyễn Thúy	Hiền	THV004356	2	28.50	1.5	30.50
346	Lê Quốc	Nghĩa	TLA009969	2	30.50		30.50
347	Nguyễn Việt	Bách	SPH001919	2	30.50		30.50
348	Đặng Thị Vân	Anh	THV000152	2	28.50	1.5	30.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
349	Vũ Hồ Diệu	Linh	TLA008344	2	30.50		30.50
350	Nguyễn Thị Hà	An	THP000039	2	30.50		30.50
351	Nguyễn Thị Minh	Hương	TTB002990	2	28.50	1.5	30.50
352	Lê Diệp	Anh	TLA000385	2	30.50		30.50
353	Vũ Phương	Thảo	SPH015853	1	30.50		30.50
354	Nguyễn Thu	Thảo	SPH015767	1	30.50		30.50
355	Lê Thị Thu	Trang	HHA014537	1	30.50		30.50
356	Nguyễn Kim	Chi	TLA001883	1	30.50		30.50
357	Phạm Thị Hồng	Ngọc	HDT018109	3	29.75	0.5	30.42
358	Hoàng Ngọc	ánh	TND001290	3	25.75	3.5	30.42
359	Hoàng Thị Quỳnh	Diệp	TND003471	3	25.75	3.5	30.42
360	Phùng Thị Diễm	Hương	KHA004894	3	29.75	0.5	30.42
361	Nguyễn Hoàng Minh	Thảo	HHA012895	3	29.75	0.5	30.42
362	Trần Thu	Hiền	HVN003511	3	29.75	0.5	30.42
363	Phan Cẩm	Tú	TTB007032	3	25.75	3.5	30.42
364	Phạm Thành	Công	BKA001779	3	29.75	0.5	30.42
365	Vũ Thanh	Hương	HHA006977	3	29.75	0.5	30.42
366	Bạch Thị Sao	Mai	KQH008697	3	25.75	3.5	30.42
367	Bùi Tú	Anh	DCN000078	2	29.75	0.5	30.42
368	Vũ Đức	Minh	HVN006893	2	29.75	0.5	30.42
369	Nguyễn Lê Diệu	Linh	DCN006370	1	29.75	0.5	30.42
370	Bùi Việt	Trung	DCN012148	1	29.75	0.5	30.42
371	Nguyễn Thị	Phượng	TDV024301	3	29.00	1.0	30.33
372	Nguyễn Thị	Quỳnh	HHA011806	3	29.00	1.0	30.33
373	Cao Thị	Hải	TDV008151	2	29.00	1.0	30.33
374	Phạm Thị Hoàng	Phương	YTB017412	2	29.00	1.0	30.33
375	Nguyễn Thị	Thùy	YTB021224	1	29.00	1.0	30.33
376	Phạm Thị	Hoa	YTB008292	1	29.00	1.0	30.33
377	Phạm Thị Phương	Anh	SPH001370	4	30.25		30.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
378	Lê Thị Mỹ	Hà	TND006248	3	28.25	1.5	30.25
379	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	SPH012598	3	30.25		30.25
380	Hoàng Thị Kim	Anh	HDT000432	3	28.25	1.5	30.25
381	Đào Ngọc	Anh	SPH000261	3	30.25		30.25
382	Ngô Thị Thùy	Linh	HHA007982	3	30.25		30.25
383	Đinh Ngọc	ánh	HDT001748	3	28.25	1.5	30.25
384	Cao Hà	Linh	TTN009637	2	28.25	1.5	30.25
385	Vũ Hoàng	Minh	SPH011569	2	30.25		30.25
386	Ngô Thu	Hiên	SPH005905	2	30.25		30.25
387	Nguyễn Anh	Tú	SPH018353	2	30.25		30.25
388	Trần Ngọc	Minh	HHA009313	2	30.25		30.25
389	Nguyễn Thị Mai	Hương	LNH004539	2	28.25	1.5	30.25
390	Nguyễn Mai	Hương	SPH008315	1	30.25		30.25
391	Lại Thu	Thủy	TQU005459	1	28.25	1.5	30.25
392	Phương Hoàng Tú	Lam	TLA007315	1	30.25		30.25
393	Khổng Thu	Trang	YTB022610	4	29.50	0.5	30.17
394	Hoàng Thị Linh	Chi	HDT002510	3	29.50	0.5	30.17
395	Trần Lê	Minh	HDT016703	3	29.50	0.5	30.17
396	Triệu Thùy	Linh	TND014767	3	25.50	3.5	30.17
397	Vũ ánh	Nguyệt	TDV021765	3	29.50	0.5	30.17
398	Bùi Hải	Yến	LNH010934	3	25.50	3.5	30.17
399	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	LNH006690	3	29.50	0.5	30.17
400	Phạm Ngọc	Anh	LNH000515	2	25.50	3.5	30.17
401	Vũ Thị	Nga	THP010061	2	29.50	0.5	30.17
402	Đỗ Nguyễn Khánh	Linh	YTB012401	1	29.50	0.5	30.17
403	Phạm Thị Thục	Anh	HHA000838	1	29.50	0.5	30.17
404	Nguyễn Thị	Ly	DCN007040	1	29.50	0.5	30.17
405	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	DCN006443	3	28.75	1.0	30.08
406	Đỗ Thị	Thảo	HDT023065	3	28.75	1.0	30.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
407	Nguyễn Thị Hương	Giang	KQH003390	3	28.75	1.0	30.08
408	Đặng Thị	Nhạn	TND018553	3	28.75	1.0	30.08
409	Phạm Thị Thúy	Ngân	HDT017684	3	28.75	1.0	30.08
410	Bùi Thị Hồng	Nhung	THV009833	3	28.75	1.0	30.08
411	Bùi Thị Phương	Anh	YTB000159	2	28.75	1.0	30.08
412	Vương Thị	Loan	THP008731	2	28.75	1.0	30.08
413	Phạm Thị Thảo	Ngọc	KHA007304	2	28.75	1.0	30.08
414	Lê Minh	Hằng	YTB006958	1	28.75	1.0	30.08
415	Lê Võ Thủy	Tiên	TLA013596	4	30.00		30.00
416	Nguyễn Trà	My	TLA009455	4	30.00		30.00
417	Nguyễn Thị Sao	Mai	DHU012758	4	28.00	1.5	30.00
418	Trịnh Khánh	Linh	THV007807	3	28.00	1.5	30.00
419	Nguyễn Hồng	Anh	SPH000758	3	30.00		30.00
420	Phạm Thùy	Dung	NLS001628	3	28.00	1.5	30.00
421	Nguyễn Thu	Yến	TLA015935	3	30.00		30.00
422	Phan Thị Ly	Na	TDV019838	3	28.00	1.5	30.00
423	Nguyễn Ngọc	Anh	TLA000711	3	30.00		30.00
424	Đoàn Ngọc	Yến	SPH019786	2	30.00		30.00
425	Võ Hiền	Anh	KHA000732	2	30.00		30.00
426	Thái Trà	My	HHA009413	2	30.00		30.00
427	Cao Thị Phương	Loan	SPH010280	2	30.00		30.00
428	Lê Thị Thùy	Dung	TDV004496	2	28.00	1.5	30.00
429	Lê Đức	Anh	HDT000506	2	28.00	1.5	30.00
430	Lê Hồng	Anh	HDT000525	2	28.00	1.5	30.00
431	Ngô Minh	Sơn	SPH014780	1	30.00		30.00
432	Vũ Phương	Linh	TLA008359	1	30.00		30.00
433	Trần Thị Thùy	Dương	BKA002657	4	29.25	0.5	29.92
434	Trần Thị Cẩm	Tú	THP015924	3	29.25	0.5	29.92
435	Tô Thị Hương	Ly	TQU003485	3	25.25	3.5	29.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
436	Đoàn Thị Thu	Thảo	DHU021062	3	29.25	0.5	29.92
437	Vũ Thị Minh	Anh	THP000955	3	29.25	0.5	29.92
438	Lê Thị Thúy	Hằng	DCN003409	3	29.25	0.5	29.92
439	Phan Thùy	Dung	DCN001755	2	29.25	0.5	29.92
440	Phùng Thị Minh	Phượng	SPH013966	2	29.25	0.5	29.92
441	Phan Thị Bích	Hạnh	TDV008655	2	29.25	0.5	29.92
442	Phạm Thúy	Hiền	THV004368	2	29.25	0.5	29.92
443	Ngô Huy Quang	Minh	DCN007382	2	29.25	0.5	29.92
444	Phan Bảo	Ngọc	HHA010187	2	29.25	0.5	29.92
445	Văn Thị	Ngọc	KQH009999	2	29.25	0.5	29.92
446	Đặng Thu	Trang	KQH014403	1	29.25	0.5	29.92
447	Trần Thị	Thúy	TDV030758	1	29.25	0.5	29.92
448	Lê Thị Thuỳ	Dương	HDT004836	4	28.50	1.0	29.83
449	Phan Thị Thu	Hoài	TDV011421	3	28.50	1.0	29.83
450	Phạm Thị	Thương	HDT025575	3	28.50	1.0	29.83
451	Nguyễn Tuấn	Anh	HDT001273	3	28.50	1.0	29.83
452	Lê Văn	Cao	TLA001730	2	28.50	1.0	29.83
453	Trần Thị Hải	Yến	DCN013484	2	28.50	1.0	29.83
454	Hoàng Thị	Nguyệt	HDT018283	2	28.50	1.0	29.83
455	Lê Thị Thúy	Hòa	BJA005047	2	28.50	1.0	29.83
456	Vũ Thị Thanh	Thắng	KQH013005	1	28.50	1.0	29.83
457	Đoàn Hồng	Nhung	HDT018685	3	27.75	1.5	29.75
458	Đào Tường	Chi	SPH002348	3	29.75		29.75
459	Nguyễn Bảo	Ngọc	DHU014489	3	27.75	1.5	29.75
460	Nguyễn Phương	Thanh	THV011883	3	27.75	1.5	29.75
461	Nguyễn Phương	Thảo	TLA012533	3	29.75		29.75
462	Đỗ Minh	Anh	SPH000210	3	29.75		29.75
463	Nguyễn Thanh	Long	SPH010489	3	29.75		29.75
464	Nguyễn Thùy	Linh	SPH009994	2	29.75		29.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
465	Nguyễn Hoàng Nhật	Linh	TLA007928	2	29.75		29.75
466	Huỳnh Phương	Ngân	KHA007040	2	29.75		29.75
467	Nguyễn Trần Mỹ	Ngọc	HHA010177	2	29.75		29.75
468	Ngô Thị Khánh	Quỳnh	TLA011601	2	29.75		29.75
469	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	TLA015918	1	27.75	1.5	29.75
470	Lương Bảo	Thái	TTB005622	4	25.00	3.5	29.67
471	Trần Thị Hải	Yến	KQH016653	3	29.00	0.5	29.67
472	Hoàng Thùy	Linh	HDT013996	3	29.00	0.5	29.67
473	Trần Thị Hương	Thơm	THP014004	3	29.00	0.5	29.67
474	Nguyễn Bảo	Ngọc	DCN008081	3	29.00	0.5	29.67
475	Lê Thị Diệp	ánh	HVN000787	2	29.00	0.5	29.67
476	Dương Việt	Hà	TND006128	1	25.00	3.5	29.67
477	Đậu Phương	Thảo	TDV027962	1	29.00	0.5	29.67
478	Chu Thị	Bích	THP001251	1	29.00	0.5	29.67
479	Đinh Hoàng	Lộc	TLA008601	3	28.25	1.0	29.58
480	Lê Quỳnh	Chi	TDV002898	3	28.25	1.0	29.58
481	Chu Thị	Quỳnh	TDV025293	3	28.25	1.0	29.58
482	Hà Thị Thuý	Linh	YTB012525	3	28.25	1.0	29.58
483	Trần Thu	Thủy	BKA012730	2	28.25	1.0	29.58
484	Hà Thị Khánh	Linh	NLS006198	4	27.50	1.5	29.50
485	Lê Khánh	Linh	HDT014051	3	27.50	1.5	29.50
486	Trần Phương	Linh	TQU003276	3	27.50	1.5	29.50
487	Đỗ Ngọc Thuý	Dương	KHA001994	3	29.50		29.50
488	Đinh Minh	Châu	TLA001770	3	29.50		29.50
489	Chu Tuệ	Anh	SPH000174	3	29.50		29.50
490	Nguyễn Thị Vân	Anh	SPH001107	3	29.50		29.50
491	Nghiêm Thị	Thơ	SPH016236	3	29.50		29.50
492	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	HHA001145	3	29.50		29.50
493	Thiều Nguyễn Duy	Anh	BKA000842	3	29.50		29.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
494	Nguyễn Phương	Hà	SPH004882	2	29.50		29.50
495	Hoàng Thu	Trang	SPH017391	2	29.50		29.50
496	Nguyễn Thu	Thảo	TND023221	2	27.50	1.5	29.50
497	Trần Anh	Thư	SPH016857	2	29.50		29.50
498	Nguyễn Anh	Quân	THV010830	2	27.50	1.5	29.50
499	Đào Mai	Trang	BKA013308	2	29.50		29.50
500	Vũ Thị Bích	Ngọc	TND018181	1	27.50	1.5	29.50
501	Lục Quốc	Huy	THV005589	4	24.75	3.5	29.42
502	Bùi Khánh	Linh	HHA007761	4	28.75	0.5	29.42
503	Chu Thị	Na	TQU003700	3	24.75	3.5	29.42
504	Nguyễn Phương	Thảo	THV012230	3	28.75	0.5	29.42
505	Phạm Thị Phương	Lan	TLA007396	3	28.75	0.5	29.42
506	Lê Thị	Hoài	TDV011277	3	28.75	0.5	29.42
507	Nguyễn Thúy	Ngọc	LNH006708	3	24.75	3.5	29.42
508	Trần Thị Minh	Huyền	TDV013939	2	28.75	0.5	29.42
509	Phạm Thị Ngọc	Huyền	HUI006171	2	28.75	0.5	29.42
510	Vũ Thị Thùy	Tiên	KHA010043	2	28.75	0.5	29.42
511	Nông Thị	Mai	TND016040	2	24.75	3.5	29.42
512	Nguyễn Mai	Anh	BKA000505	2	28.75	0.5	29.42
513	Lê Hoàng Yến	Nhi	HDT018560	2	28.75	0.5	29.42
514	Trần Minh	Phương	KQH011006	2	28.75	0.5	29.42
515	Vũ Thị Hương	Giang	YTB005750	4	28.00	1.0	29.33
516	Lê Minh	Nguyệt	TDV021670	4	28.00	1.0	29.33
517	Lê Thị Lan	Hương	HDT012130	4	28.00	1.0	29.33
518	Đào Thị Bích	Phương	YTB017178	3	28.00	1.0	29.33
519	Mai Thị	Hằng	KQH004245	3	28.00	1.0	29.33
520	Vũ Minh	Hường	DCN005552	3	28.00	1.0	29.33
521	Trần Thị	Trang	YTB023140	2	28.00	1.0	29.33
522	Phan Cẩm	Tú	HVN011598	2	28.00	1.0	29.33

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
523	Trần Thị Huyền	Trang	KQH014760	2	28.00	1.0	29.33
524	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	HHA004387	2	28.00	1.0	29.33
525	Nguyễn Thị Kim	Quý	HHA011590	4	27.25	1.5	29.25
526	Đặng Thị	Nhung	HDT018683	3	27.25	1.5	29.25
527	Trần Tiến	Đạt	SPH003993	3	29.25		29.25
528	Vũ Diệu	Hoàn	THV004962	3	27.25	1.5	29.25
529	Nguyễn Hải	Nam	SPH011894	3	29.25		29.25
530	Lê Thị Khánh	Huyền	TDV013437	3	27.25	1.5	29.25
531	Phạm Thị Nam	Phương	HHA011250	3	29.25		29.25
532	Lê Thái	Anh	THV000278	3	27.25	1.5	29.25
533	Nguyễn Thảo	Phương	THV010523	3	27.25	1.5	29.25
534	Trần Minh	Khải	SPH008622	2	29.25		29.25
535	Trương ánh	Mai	TND016104	2	27.25	1.5	29.25
536	Nhữ Thị Thu	Hường	TLA006905	2	29.25		29.25
537	Hoàng Phương	Giang	HHA003471	2	29.25		29.25
538	Nguyễn Thu	Uyên	THV015025	2	27.25	1.5	29.25
539	Phạm Quốc	Anh	SPH001347	1	29.25		29.25
540	Hà Nhật	Thăng	TLA012742	1	29.25		29.25
541	Nguyễn Lan	Hương	SPH008306	1	29.25		29.25
542	La Thị Ngọc	Châm	TND002101	4	24.50	3.5	29.17
543	Hứa Thị Thảo	Ly	TND015641	3	24.50	3.5	29.17
544	Nguyễn ánh	Ngọc	HDT018011	3	28.50	0.5	29.17
545	Bùi Thúy	Nương	LNH007085	3	24.50	3.5	29.17
546	Trần Bùi Ngọc	Oanh	BJA010104	3	28.50	0.5	29.17
547	Nguyễn Anh	Hùng	THV005446	2	28.50	0.5	29.17
548	Võ Thị	Hằng	TDV009470	2	24.50	3.5	29.17
549	Nghiêm Ngọc	ánh	HHA001120	2	28.50	0.5	29.17
550	Nguyễn Minh	Anh	YTB000678	2	28.50	0.5	29.17
551	Tô Thị Thanh	Thảo	TND023321	2	24.50	3.5	29.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
552	Lê Thùy	Dương	HHA002652	2	28.50	0.5	29.17
553	Đặng Minh	Khôi	LNH004827	2	28.50	0.5	29.17
554	Ninh Thị	Thuý	KQH013576	2	28.50	0.5	29.17
555	Nguyễn Thị Thùy	Trang	HVN011102	2	28.50	0.5	29.17
556	Đoàn Thị Khánh	Hoà	KQH005130	1	28.50	0.5	29.17
557	Phùng Thị	Mơ	BKA008803	4	27.75	1.0	29.08
558	Nguyễn Thị	Linh	HDT014490	4	27.75	1.0	29.08
559	Nguyễn Thị Phương	Anh	HDT001163	3	27.75	1.0	29.08
560	Nguyễn Thị	Mai	YTB014017	3	27.75	1.0	29.08
561	Ngô Thị	Thủy	SPH016579	3	27.75	1.0	29.08
562	Phạm Nhật	Lê	KHA005438	2	27.75	1.0	29.08
563	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006049	2	27.75	1.0	29.08
564	Bùi Thị Hoàng	Yến	THV015553	2	27.75	1.0	29.08
565	Đặng Thị	Hằng	YTB006931	2	27.75	1.0	29.08
566	Đỗ Văn	Phúc	YTB017004	2	27.75	1.0	29.08
567	Đinh Thị Phương	Hoa	TND008682	1	27.75	1.0	29.08
568	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	SPH012748	4	29.00		29.00
569	Nguyễn Phương	Huyền	BKA006004	3	29.00		29.00
570	Phạm Ngọc	Hà	HHA003858	3	29.00		29.00
571	Phạm Trà	Giang	HHA003562	3	29.00		29.00
572	Nguyễn Thị Tú	Uyên	HDT029358	3	27.00	1.5	29.00
573	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	THV010938	3	27.00	1.5	29.00
574	Đàm Nhật	Linh	KHA005549	3	29.00		29.00
575	Tạ Hoàng	An	TLA000073	3	29.00		29.00
576	Lê Thị Thanh	Hằng	THV004031	3	27.00	1.5	29.00
577	Nguyễn Hồ Hoàng	Yến	HDT030383	2	27.00	1.5	29.00
578	Nguyễn Kim	Anh	LNH000323	2	27.00	1.5	29.00
579	Phạm Thị Mai	Hương	THV006292	2	27.00	1.5	29.00
580	Nguyễn Tuấn	Trung	SPH018149	2	29.00		29.00

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
581	Nguyễn ánh	Quyên	SPH014342	2	29.00		29.00
582	Nguyễn Phương	Linh	BKA007595	2	29.00		29.00
583	Bùi Thu	Thủy	THV012997	2	27.00	1.5	29.00
584	Trịnh Hoài	Đức	TND005702	2	27.00	1.5	29.00
585	Nguyễn Bảo	Linh	KHA005504	1	29.00		29.00
586	Nguyễn Trần Phương	Thảo	DND021896	1	29.00		29.00
587	Nguyễn Nhật	Linh	TLA008002	1	29.00		29.00
588	Trần Thuận	ánh	THV000862	1	27.00	1.5	29.00
589	Phạm Thị	Nga	HHA009767	1	29.00		29.00
590	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TLA012577	1	29.00		29.00
591	Đặng Thị	Dung	DCN001685	1	27.00	1.5	29.00
592	Nguyễn Đức	Anh	HVN000296	4	28.25	0.5	28.92
593	Bế Ngọc	ánh	TND001235	3	24.25	3.5	28.92
594	Vũ Thị Thanh	Xuân	SPH019729	3	28.25	0.5	28.92
595	Pờ Minh	Chuyên	THV001550	3	24.25	3.5	28.92
596	Nguyễn Minh	Khanh	BKA006686	2	28.25	0.5	28.92
597	Đoàn Thị Ngọc	Trâm	HDT027320	2	28.25	0.5	28.92
598	Nguyễn Thị Thu	Nga	KQH009562	2	28.25	0.5	28.92
599	Dương Khánh	Linh	YTB012392	2	28.25	0.5	28.92
600	Bùi Ngọc Minh	Châu	LNH000919	1	24.25	3.5	28.92
601	Phạm Thị Mỹ	Linh	KHA005871	4	27.50	1.0	28.83
602	Đỗ Thị	Hằng	HDT007761	4	27.50	1.0	28.83
603	Nguyễn Thị Minh	Tú	HVN011581	3	27.50	1.0	28.83
604	Nguyễn Thị	Thủy	HVN010311	3	27.50	1.0	28.83
605	Phạm Thị Trang	Thu	YTB020964	3	27.50	1.0	28.83
606	Ngô Thị	Nhàn	BKA009759	3	27.50	1.0	28.83
607	Nguyễn Minh	Đức	SPH004315	2	27.50	1.0	28.83
608	Đỗ Thị	Vân	TND029031	4	26.75	1.5	28.75
609	Tạ Ngọc Bảo	Thư	TQU005549	3	26.75	1.5	28.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
610	Nguyễn Hoàng	Hiếu	SPH006304	3	28.75		28.75
611	Nguyễn Đức	Tú	TLA014755	3	28.75		28.75
612	Chu Sơn	Nguyên	HHA010273	2	28.75		28.75
613	Tổng Thị	Chinh	TND002555	2	26.75	1.5	28.75
614	Nguyễn Thu	Vân	SPH019305	2	28.75		28.75
615	Ngô Thị Linh	Huyền	HHA006315	2	26.75	1.5	28.75
616	Nguyễn	Phan	SPH013335	1	28.75		28.75
617	Đỗ Thị Phương	Thảo	THV012106	4	28.00	0.5	28.67
618	Trịnh Hồng	Vân	HDT029662	4	28.00	0.5	28.67
619	Võ Thị Ngọc	Loan	TDV017618	4	28.00	0.5	28.67
620	Đỗ Tùng	Sơn	BKA011241	3	28.00	0.5	28.67
621	Nguyễn Phương	Anh	TND000683	3	28.00	0.5	28.67
622	Trần Huyền	Trang	LNH009903	3	24.00	3.5	28.67
623	Phạm Thu	Huyền	SPH007973	2	28.00	0.5	28.67
624	Phan Thị Bảo	Khuyên	TDV015176	2	28.00	0.5	28.67
625	Hoàng Thanh	Xuân	BKA015173	2	28.00	0.5	28.67
626	Tổng Thị Hương	Giang	TND006011	2	28.00	0.5	28.67
627	Nguyễn Ngọc	Anh	YTB000683	2	28.00	0.5	28.67
628	Trần Thị Huyền	Trâm	TDV033324	1	28.00	0.5	28.67
629	Bùi Thị Ngọc	Anh	YTB000153	3	27.25	1.0	28.58
630	Nguyễn Phúc	Nam	SPH011943	3	27.25	1.0	28.58
631	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	SPH012752	2	27.25	1.0	28.58
632	Nguyễn Thị Lan	Anh	YTB000787	1	27.25	1.0	28.58
633	Nguyễn Thị Anh	Thư	HHA013974	3	28.50		28.50
634	Lê Thị Mai	Hương	HHA006779	3	26.50	1.5	28.50
635	Trương Diệu	Linh	TLA008328	3	28.50		28.50
636	Nguyễn Thị Thảo	Phương	TTB004914	3	26.50	1.5	28.50
637	Bùi Thị Hải	Phương	HHA011016	2	28.50		28.50
638	Nguyễn Thị Yến	Nhi	TDV022186	2	26.50	1.5	28.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
639	Vũ Quỳnh	Mai	TLA008989	2	28.50		28.50
640	Nguyễn Linh	Chi	BKA001527	1	28.50		28.50
641	Nguyễn Phương	Anh	BKA000546	1	28.50		28.50
642	Lê Thị Phương	Linh	TTB003488	1	26.50	1.5	28.50
643	Nguyễn Thanh	Quý	KQH011380	4	27.75	0.5	28.42
644	Đường Hải	Yến	TND029951	4	23.75	3.5	28.42
645	Đinh Thị	Hài	THP004052	4	27.75	0.5	28.42
646	Nguyễn Thanh	Thư	HDT025355	3	27.75	0.5	28.42
647	Hoàng Thị Thúy	Vi	TQU006450	3	23.75	3.5	28.42
648	Doãn Thùy	Dương	YTB004258	3	27.75	0.5	28.42
649	Đoàn Lan	Anh	KQH000174	3	27.75	0.5	28.42
650	Ngô Thị Minh	Thúy	YTB021515	3	27.75	0.5	28.42
651	Lê Thị Hồng	Xoan	TDV036622	3	27.75	0.5	28.42
652	Lã Thị Bích	Huệ	TLA005815	2	27.75	0.5	28.42
653	Nguyễn Phương	Linh	HDT014430	2	27.75	0.5	28.42
654	Bùi Thị Hà	Trang	HHA014388	2	27.75	0.5	28.42
655	Mai Hồng	Minh	HDT016577	1	27.75	0.5	28.42
656	Ông Thị Diệu	Anh	KHA000570	1	25.75	2.0	28.42
657	Lã Thị Kim	Dung	KQH002036	3	27.00	1.0	28.33
658	Vũ Thị Minh	Hằng	YTB007203	3	27.00	1.0	28.33
659	Hoàng Thị	Hiền	SPH005879	3	27.00	1.0	28.33
660	Dương Thị	Hằng	SPH005525	3	27.00	1.0	28.33
661	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	YTB018328	3	27.00	1.0	28.33
662	Lê Thị	Giang	HDT006294	2	27.00	1.0	28.33
663	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006071	2	27.00	1.0	28.33
664	Tạ Trần Thu	Hiền	TQU001742	4	26.25	1.5	28.25
665	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	HHA016581	3	28.25		28.25
666	Lê Thanh	Huyền	SPH007775	3	28.25		28.25
667	Nguyễn Thị Lam	Hoa	TND008799	3	26.25	1.5	28.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
668	Lê Đình	Hiệp	TLA004967	3	28.25		28.25
669	Hoàng Chi	Linh	THV007377	3	26.25	1.5	28.25
670	Đỗ Thị Linh	Trang	SPH017310	3	28.25		28.25
671	Nguyễn Kim	Chi	THV001265	3	26.25	1.5	28.25
672	Nguyễn Phương	Trinh	SPH017987	2	28.25		28.25
673	Nguyễn Quang	Thịnh	TND024009	2	26.25	1.5	28.25
674	Trần Hoài	An	SPH000082	2	28.25		28.25
675	Nguyễn Đức	Tiến	SPH017008	2	28.25		28.25
676	Phùng Thị Ngọc	Trinh	SPH018000	2	28.25		28.25
677	Nguyễn Thị Trung	Anh	BKA000639	2	28.25		28.25
678	Lưu Thị Hồng	Thu	HDT024409	1	26.25	1.5	28.25
679	Phạm Thị Hồng	Nhung	HDT018961	4	23.50	3.5	28.17
680	Nguyễn Kim	Hoa	THV004744	3	27.50	0.5	28.17
681	Bùi Thị	Giang	DCN002642	3	23.50	3.5	28.17
682	Trần Thùy	Trang	SPH017842	3	27.50	0.5	28.17
683	Phạm Thị Thu	Trang	TND026670	3	27.50	0.5	28.17
684	Đỗ Thị Thu	Hà	YTB005835	3	27.50	0.5	28.17
685	Nguyễn Thị Kim	Anh	DHU000557	3	27.50	0.5	28.17
686	Trần Thị	Lan	TDV015694	3	25.50	2.0	28.17
687	Trần Thu	Hà	THV003635	2	27.50	0.5	28.17
688	Nguyễn Phương	Linh	TDV016713	2	27.50	0.5	28.17
689	Phan Thùy	Nhung	KQH010367	2	27.50	0.5	28.17
690	Nguyễn Hồng	Hạnh	THV003877	2	27.50	0.5	28.17
691	Đỗ Thanh	Lam	THV006849	1	23.50	3.5	28.17
692	Trịnh Thị	Tuyến	BKA014634	4	26.75	1.0	28.08
693	Phạm Thị Lan	Hương	BKA006480	4	26.75	1.0	28.08
694	Đào Thị Lan	Anh	YTB000304	4	26.75	1.0	28.08
695	Lê Thị Thu	Trang	HDT026477	3	26.75	1.0	28.08
696	Đặng Thị Thủy	Tiên	THP014689	3	26.75	1.0	28.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
697	Nguyễn Thị Huyền	Trang	KQH014548	2	26.75	1.0	28.08
698	Phùng Mạnh	Tài	KQH012067	2	26.75	1.0	28.08
699	Đặng Thị	Hường	BKA006562	1	26.75	1.0	28.08
700	Nguyễn Trần Phương	Trang	SPH017720	4	28.00		28.00
701	Đào Tuấn	Hiệp	TLA004950	3	28.00		28.00
702	Đỗ Duy	Khánh	HHA007171	3	28.00		28.00
703	Trần Thị Hà	Phượng	THP011725	3	28.00		28.00
704	Nguyễn Phan Mỹ	Anh	HHA000540	3	28.00		28.00
705	Vũ Ngọc	ánh	TQU000303	2	26.00	1.5	28.00
706	Lê Thị Thảo	Linh	BKA007469	2	28.00		28.00
707	Lê Hoàng	Anh	TLA000405	2	28.00		28.00
708	Nguyễn Thị Phương	Thảo	THV012240	2	26.00	1.5	28.00
709	Nguyễn Viết	Lãm	TQU002909	2	26.00	1.5	28.00
710	Bùi Phương	Thảo	HHA012716	2	28.00		28.00
711	Nguyễn Hải	Đặng	TLA003394	2	28.00		28.00
712	Nguyễn Phương	Trang	TLA014066	2	28.00		28.00
713	Chu Liên	Thương	TTB006484	4	23.25	3.5	27.92
714	Đỗ Thị Minh	Thu	HHA013514	4	27.25	0.5	27.92
715	Kiều Phương	Linh	DCN006281	3	27.25	0.5	27.92
716	Lê Thị Hương	Giang	SPH004513	3	27.25	0.5	27.92
717	Đặng Đình Anh	Đức	YTB005231	3	27.25	0.5	27.92
718	Nguyễn Thị Thu	Giang	DCN002718	3	27.25	0.5	27.92
719	Hứa Thị	Thùy	THV012959	2	23.25	3.5	27.92
720	Quyển Thị Thúy	Nga	BKA009190	2	27.25	0.5	27.92
721	Nguyễn Phùng	Bách	HDT001948	2	27.25	0.5	27.92
722	Vũ Gia	Khiêm	DCN005712	2	27.25	0.5	27.92
723	Phạm Khắc	Điệp	YTB005000	4	26.50	1.0	27.83
724	Nguyễn Thị	Thu	HVN010121	3	26.50	1.0	27.83
725	Nguyễn Thị Nhật	Linh	HDT014571	3	26.50	1.0	27.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
726	Nguyễn Phương	Anh	YTB000714	3	26.50	1.0	27.83
727	Phan Thị	Phương	BKA010481	2	26.50	1.0	27.83
728	Bế Phương	Linh	TLA007593	2	26.50	1.0	27.83
729	Trương Ngọc	Huyền	TDV013969	1	26.50	1.0	27.83
730	Phạm Thu	Trang	HHA014774	3	25.75	1.5	27.75
731	Nguyễn Thị	Hường	TND012187	3	25.75	1.5	27.75
732	Trần Thị Lệ	Quyên	NLS010028	3	25.75	1.5	27.75
733	Dương Đức	Anh	BKA000119	3	27.75		27.75
734	Nguyễn Thùy	Giang	TQU001333	2	25.75	1.5	27.75
735	Dương Thị Thanh	Mai	THV008356	2	25.75	1.5	27.75
736	Trương Thị Như	Quỳnh	HHA011867	2	25.75	1.5	27.75
737	Nguyễn Thị Phương	Linh	HHA008112	2	27.75		27.75
738	Lương Mỹ	Duyên	SPH003487	1	27.75		27.75
739	Hoàng Thị	Hồng	THV005157	1	25.75	1.5	27.75
740	Nguyễn Hồng	Nhung	BKA009928	1	27.75		27.75
741	Đào Thị Ngọc	Ngà	HHA009794	3	27.00	0.5	27.67
742	Trịnh Thị Phương	Anh	HDT020299	3	27.00	0.5	27.67
743	Vi Thị Kim	Ngân	THV009296	3	27.00	0.5	27.67
744	Đinh Hoàng Thùy	Linh	TQU003083	2	23.00	3.5	27.67
745	Đỗ Thị Ngọc	Linh	BKA007354	2	27.00	0.5	27.67
746	Trần Thị Mỹ	Linh	DCN006606	3	26.25	1.0	27.58
747	Nguyễn Thị Trà	My	HVN006951	3	26.25	1.0	27.58
748	Lại Thị Nhật	Anh	TND000506	3	26.25	1.0	27.58
749	Nguyễn Ngọc Tố	Anh	THP000474	2	26.25	1.0	27.58
750	Doãn Thúy	Hằng	TLA004532	4	27.50		27.50
751	Tổng Văn	Tài	HDT022074	3	25.50	1.5	27.50
752	Nguyễn Phương	Linh	TLA008004	3	27.50		27.50
753	Nguyễn Thùy	Linh	SPH010003	3	27.50		27.50
754	Lê Thùy	Linh	TLA007835	3	27.50		27.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
755	Lê Thị Thu	Hoài	TDV011294	3	25.50	1.5	27.50
756	Phạm Ngọc	Anh	HHA000783	2	27.50		27.50
757	Bùi Lan	Phượng	KHA007884	2	27.50		27.50
758	Phạm Thị Ngọc	Phượng	SPH013964	1	27.50		27.50
759	Nguyễn Thị Hoài	Trâm	TDV033267	1	25.50	1.5	27.50
760	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	SPH009919	1	27.50		27.50
761	Bùi Linh	Chi	SPH002331	1	27.50		27.50
762	Chu Quỳnh	Chi	BKA001514	1	27.50		27.50
763	Nguyễn Thị Anh	Ngọc	HDT018034	3	26.75	0.5	27.42
764	Hoàng Thị Minh	Hương	HHA006759	3	26.75	0.5	27.42
765	Lý Thị Ngọc	Trâm	TND026831	3	22.75	3.5	27.42
766	Hoàng Thị	Hằng	TND007292	3	22.75	3.5	27.42
767	Phạm Thị Thương	Thương	TTB006514	3	22.75	3.5	27.42
768	Mạc Kim	Chi	TND002257	2	22.75	3.5	27.42
769	Trần Thị Thuỳ	Anh	YTB001313	2	26.75	0.5	27.42
770	Dương Mạnh	Cường	THV001736	2	22.75	3.5	27.42
771	Nguyễn Đỗ Phương	Thảo	HHA012892	2	26.75	0.5	27.42
772	Tạ Thị	Nga	HDT017518	2	26.75	0.5	27.42
773	Lê Ngọc	Nhung	HVN007791	1	26.75	0.5	27.42
774	Nguyễn Thị	Linh	TDV016826	3	26.00	1.0	27.33
775	Nguyễn Thị Hương	Ly	YTB013836	3	26.00	1.0	27.33
776	Lê Thị	Nhâm	TLA010380	2	26.00	1.0	27.33
777	Lê Mạnh	Đạt	THP002981	2	26.00	1.0	27.33
778	Lê Thị	Hoan	TLA005465	2	26.00	1.0	27.33
779	Nguyễn Thị	Bích	HDT002091	2	26.00	1.0	27.33
780	Phạm Thị	Hường	YTB011083	1	26.00	1.0	27.33
781	Phạm Hồng	Loan	TLA008406	4	25.25	1.5	27.25
782	Lương Mỹ	Linh	SPH009648	4	27.25		27.25
783	Thịnh Thái	Thảo	SPH015812	3	27.25		27.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
784	Lê Đức	Mạnh	BAK008509	2	27.25		27.25
785	Nguyễn Quỳnh	Thu	THV012821	2	25.25	1.5	27.25
786	Nguyễn Thị Minh	Huyền	SPH007875	2	27.25		27.25
787	Nguyễn Hạnh	Uyên	SPH019147	2	27.25		27.25
788	Nguyễn Thu	Trang	SPH017686	1	27.25		27.25
789	Đặng Trần Thu	Huyền	HHA006257	1	27.25		27.25
790	Đặng Thị Thúy	Hạnh	TDV008490	4	26.50	0.5	27.17
791	Hoàng Ngọc	Chi	TND002224	3	22.50	3.5	27.17
792	Diệp Thị	Liên	SPH009296	3	22.50	3.5	27.17
793	Trần Khánh	Linh	TLA008251	3	26.50	0.5	27.17
794	Nguyễn Thị Minh	Nhật	TND018640	3	26.50	0.5	27.17
795	Phan Lê	Bình	TND001919	3	26.50	0.5	27.17
796	Nguyễn Thanh	Mai	LNH005973	3	26.50	0.5	27.17
797	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	SPH017616	3	26.50	0.5	27.17
798	Phạm Thị Thanh	Nguyệt	SPH012840	2	26.50	0.5	27.17
799	Nguyễn Thị	Linh	LNH005370	2	26.50	0.5	27.17
800	Dương Thị Mỹ	Linh	HDT013796	2	26.50	0.5	27.17
801	Hà Thị Minh	Phương	YTB017212	2	26.50	0.5	27.17
802	Nông Hoàng	Như	TND019104	1	22.50	3.5	27.17
803	Nguyễn Thị Vân	Huyền	KQH006295	4	25.75	1.0	27.08
804	Bùi Thị Ngọc	Trâm	HDT027311	3	25.75	1.0	27.08
805	Phan Thị Thu	Hảo	TLA004517	2	25.75	1.0	27.08
806	Nguyễn Thị	Tuyền	SPH018992	2	25.75	1.0	27.08
807	Nguyễn Quang	Hưng	HHA006620	2	27.00		27.00
808	Phạm Huyền	Cơ	TLA002178	2	27.00		27.00
809	Hồ Minh	Anh	SPH000347	1	27.00		27.00
810	Trần Hương	Giang	DCN002754	3	26.25	0.5	26.92
811	Nguyễn Minh	Diễm	HVN001527	2	26.25	0.5	26.92
812	Trần Quỳnh	Châu	KHA001131	2	26.25	0.5	26.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
813	Nguyễn Vũ Thảo	Linh	YTB012920	2	26.25	0.5	26.92
814	Giáp Thị Hồng	Thanh	TND022416	2	26.25	0.5	26.92
815	Phùng Thị Cẩm	Nhung	DCN008485	1	26.25	0.5	26.92
816	Vũ Hoàng	Long	THP008850	4	25.50	1.0	26.83
817	Trần Văn	Phúc	HDT019575	3	25.50	1.0	26.83
818	Vũ Đình	Hưng	THP006891	3	25.50	1.0	26.83
819	Trịnh Thị Tuyết	Mai	HDT016182	2	25.50	1.0	26.83
820	Hồ Nam	Sơn	THV011404	4	24.75	1.5	26.75
821	Nguyễn Thị Hương	Ly	THV008295	3	24.75	1.5	26.75
822	Lê Thảo	Nhi	HHA010455	3	24.75	1.5	26.75
823	Đỗ Doãn Ngọc	Ly	SPH010760	2	26.75		26.75
824	Đào Mai	Hương	BKA006352	2	24.75	1.5	26.75
825	Đỗ Thị Thanh	Huyền	SPH007696	4	26.00	0.5	26.67
826	Hoàng Thị	Nguyễn	TND018296	3	22.00	3.5	26.67
827	Nguyễn Tiến	Đạt	BKA002867	3	26.00	0.5	26.67
828	Lăng Thị	Hoa	TND008733	2	22.00	3.5	26.67
829	Mai Thục	Anh	HDT000865	1	26.00	0.5	26.67
830	Trần Đăng	Huỳnh	KQH006425	4	25.25	1.0	26.58
831	Trần Thị	Diệu	KHA001593	3	25.25	1.0	26.58
832	Vũ Thị	Ngọc	THP010524	3	25.25	1.0	26.58
833	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	HVN004719	3	25.25	1.0	26.58
834	Phạm Thị	ánh	YTB001658	3	25.25	1.0	26.58
835	Nguyễn Thị	Mỹ	HVN006967	2	25.25	1.0	26.58
836	Vũ Thị Thuỳ	Dương	YTB004488	2	25.25	1.0	26.58
837	Phạm Thị	Hương	YTB010837	1	25.25	1.0	26.58
838	Nguyễn Thùy	Dung	TND003779	3	24.50	1.5	26.50
839	Phạm Hồng	Ngọc	THV009558	3	24.50	1.5	26.50
840	Nguyễn Thùy	Linh	LNH005432	2	24.50	1.5	26.50
841	Nguyễn Thị Kiều	Anh	SPH001003	1	26.50		26.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
842	Lê Trần Thu	Uyên	SPH019144	1	26.50		26.50
843	Bùi Thị ánh	Ngọc	YTB015566	3	25.75	0.5	26.42
844	Nguyễn Thị Hoài	Thương	TDV031055	3	25.75	0.5	26.42
845	Khuông Thuỷ	Tiền	KQH014021	3	25.75	0.5	26.42
846	Lưu Thị Hồng	Lương	BKA008243	2	25.75	0.5	26.42
847	Phạm Thị Như	Quỳnh	BKA011118	2	25.75	0.5	26.42
848	Phan Thị	Thu	HDT024490	2	25.75	0.5	26.42
849	Nguyễn Thu	Hiền	HHA004642	1	25.75	0.5	26.42
850	Lã Minh	Thúy	HHA013869	1	25.75	0.5	26.42
851	Nguyễn Minh	Vương	TLA015752	1	25.75	0.5	26.42
852	Nguyễn Phương	Linh	HDT014431	3	25.00	1.0	26.33
853	Mai Thị Thúy	Hà	BKA003663	3	25.00	1.0	26.33
854	Hà Huy	Quyển	THP012209	3	25.00	1.0	26.33
855	Nguyễn Thị Thu	Huyền	KHA004587	2	25.00	1.0	26.33
856	Trần Thị Thùy	Trang	YTB023124	2	25.00	1.0	26.33
857	Lê Thị Thu	Hằng	HHA004348	2	25.00	1.0	26.33
858	Lại Thu	Trang	TLA014006	3	24.25	1.5	26.25
859	Lê Thị Bích	Diệp	HDT003606	3	24.25	1.5	26.25
860	Nguyễn Thị	Trà	SPH017235	3	26.25		26.25
861	Hoàng Thị	Sa	THV011215	3	24.25	1.5	26.25
862	Nguyễn Thị Minh	Anh	HDT001116	3	25.50	0.5	26.17
863	Hà Minh	Hòa	TND008933	3	25.50	0.5	26.17
864	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	TDV016929	3	25.50	0.5	26.17
865	Nguyễn Thị	Vân	TQU006423	2	21.50	3.5	26.17
866	Lê Thị Mỹ	Hạnh	THP004261	2	25.50	0.5	26.17
867	Phạm Thị Hồng	Duyên	SPH003518	1	25.50	0.5	26.17
868	Nguyễn Hà	Phương	TDV023906	3	24.75	1.0	26.08
869	Nguyễn Việt	Hưng	TLA006602	3	24.75	1.0	26.08
870	Lê Minh	Anh	SPH000504	3	26.00		26.00

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
871	Đỗ Hồng	Hạnh	HHA004167	2	24.00	1.5	26.00
872	Trịnh Hoàng	Nam	HVN006977	2	26.00		26.00
873	Trần Ngọc	Anh	SPH001510	1	26.00		26.00
874	Phùng Mạnh	Cường	KHA001490	3	25.25	0.5	25.92
875	Nguyễn Thị	Trang	KQH014643	3	25.25	0.5	25.92
876	Đinh Kiều	Oanh	TTB004677	3	21.25	3.5	25.92
877	Nguyễn Minh	Nguyệt	LNH006806	2	21.25	3.5	25.92
878	Đỗ Minh	Tâm	BKA011471	2	25.25	0.5	25.92
879	Vũ Thị Tố	Uyên	YTB024835	3	24.50	1.0	25.83
880	Hoàng Quốc	Việt	KQH016170	2	24.50	1.0	25.83
881	Trịnh Hữu	Đức	HDT006127	2	24.50	1.0	25.83
882	Vũ Hải	Linh	SPH010236	3	25.75		25.75
883	Trần Thị Hà	Phượng	SPH013865	3	25.75		25.75
884	Vũ Minh	Nguyệt	BKA009733	2	25.75		25.75
885	Thiếu Quang	Minh	TLA009310	2	25.75		25.75
886	Trần Diệp	Anh	SPH001462	1	25.75		25.75
887	Nguyễn Thùy	Tiên	TND025492	3	25.00	0.5	25.67
888	Linh Thị Mai	Anh	TND000507	3	21.00	3.5	25.67
889	Lại Thanh	Nga	HHA009721	2	25.00	0.5	25.67
890	Vũ Thị	Thảo	BKA012056	2	25.00	0.5	25.67
891	Hoàng Thị	Liên	TND013846	2	21.00	3.5	25.67
892	Hoàng Thị	Hường	KQH006851	1	21.00	3.5	25.67
893	Nguyễn Thị Mai	Phượng	YTB017594	1	24.25	1.0	25.58
894	Hoàng	Hiệp	LNH003234	3	23.50	1.5	25.50
895	Trần Thị Minh	Tuyến	SPH019031	3	25.50		25.50
896	Lê Thị Hương	Giang	KHA002621	2	25.50		25.50
897	Hoàng Thị Thùy	Vân	HHA016059	1	25.50		25.50
898	Ngô Thị Kim	Chi	TLA001872	4	24.75	0.5	25.42
899	Hoàng Ngọc	Chi	TND002326	2	24.75	0.5	25.42

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
900	Nguyễn Thị	Thìn	THP013840	2	24.75	0.5	25.42
901	Đoàn Mỹ	Hạnh	HHA004179	1	24.75	0.5	25.42
902	Nguyễn Gia	Bảo	LNH000731	3	23.25	1.5	25.25
903	Chu Nhật	Lệ	TND013651	2	23.25	1.5	25.25
904	Nguyễn Huyền	Trang	HDT026719	3	24.50	0.5	25.17
905	Nguyễn Hồng	Nhung	TND018908	3	20.50	3.5	25.17
906	Dương Thị Ngọc	ánh	SPH001709	3	24.50	0.5	25.17
907	Nguyễn Thị Thu	Hiền	THP004853	2	24.50	0.5	25.17
908	Lương Thị Linh	Chi	HDT002535	2	20.50	3.5	25.17
909	Trần Thị	Tho	KQH013186	3	23.75	1.0	25.08
910	Hoàng Hồng	Sinh	SPH014677	3	23.75	1.0	25.08
911	Lê Kim	Yến	HDT030347	2	23.75	1.0	25.08
912	Vũ Hồng	Phượng	THV010669	3	23.00	1.5	25.00
913	Mã Thu	Thủy	NLS012268	2	23.00	1.5	25.00
914	Phí Việt	Phương	YTB017400	2	23.00	1.5	25.00
915	Nông Thị	Xâm	TND029728	3	20.25	3.5	24.92
916	Vũ Hà	Nhi	KHA007504	3	24.25	0.5	24.92
917	Hoàng Thị	Xuân	TND029773	3	20.25	3.5	24.92
918	Nguyễn Thị Thuý	Trang	HDT026824	3	24.25	0.5	24.92
919	Trần Thu	Uyên	THV015044	2	20.25	3.5	24.92
920	Lê Thu	Hà	HDT006724	4	23.50	1.0	24.83
921	Đỗ Thị	Thiện	HDT023973	3	23.50	1.0	24.83
922	Nguyễn Thị Hải	Yến	YTB025772	3	23.50	1.0	24.83
923	Nguyễn Ngọc	Huyền	KHA004543	3	24.75		24.75
924	Lê Hồng	Tuấn	HDT028221	3	24.00	0.5	24.67
925	Hoàng Thị Huyền	Ngân	TDV020736	2	24.00	0.5	24.67
926	Nguyễn Thị Hồng	Khuyên	KQH007163	3	23.25	1.0	24.58
927	Đỗ Thị	Quỳnh	BKA011028	3	23.25	1.0	24.58
928	Bùi Thị Hồng	Ngọc	TDV021018	3	22.50	1.5	24.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
929	Võ Thùy	Linh	KHA005949	3	24.50		24.50
930	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	SPH017921	3	24.50		24.50
931	Trần Thị Lan	Anh	TND001099	3	22.50	1.5	24.50
932	Nguyễn Thị Tùng	Lâm	SPH009184	2	24.50		24.50
933	Bùi Hoàng	Tiến	TLA013624	2	24.50		24.50
934	Nguyễn Thị Phương	Hoa	TND008807	1	22.50	1.5	24.50
935	Lầu Thị	Báu	TTB000350	2	19.75	3.5	24.42
936	Lâm Ngọc	ánh	THP001040	2	23.75	0.5	24.42
937	Nguyễn Thị	Mai	HVN006605	3	23.00	1.0	24.33
938	Trần Minh	Anh	THP000844	3	23.00	1.0	24.33
939	Ngô Thị	Hạnh	TND006962	2	23.00	1.0	24.33
940	Nguyễn Thị	Hội	LNH003779	3	22.25	1.5	24.25
941	Nguyễn Thị Anh	Thư	LNH009324	2	22.25	1.5	24.25
942	Nguyễn Tuấn	Hoàng	SPH006883	1	24.25		24.25
943	Đặng Thị Hồng	Nhung	TND018808	1	22.25	1.5	24.25
944	Bùi Thị	Vi	TLA015522	4	23.50	0.5	24.17
945	Trần Minh	Hằng	KHA003290	2	23.50	0.5	24.17
946	Nguyễn Minh	Chiến	HHA001631	4	22.75	1.0	24.08
947	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	TDV001025	4	22.75	1.0	24.08
948	Nguyễn Thị Thu	Ngoan	TND017827	3	22.00	1.5	24.00
949	Nguyễn Lê	Ngọc	THV009503	3	22.00	1.5	24.00
950	Phạm Thị Tuyết	Hoa	THV004777	2	22.00	1.5	24.00
951	Nguyễn Cẩm	Nhung	THV009904	4	19.25	3.5	23.92
952	Lê Trung	Anh	TND000489	4	19.25	3.5	23.92
953	Khiếu Thị Kim	Anh	YTB000458	3	23.25	0.5	23.92
954	Dương Thị Thu	Hương	TND011695	3	19.25	3.5	23.92
955	Đậu Thị Quỳnh	Chi	TDV002882	3	23.25	0.5	23.92
956	Lường Thị	Lan	TTB003316	2	19.25	3.5	23.92
957	Nguyễn Thị	Phương	TDV023994	2	22.50	1.0	23.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
958	Nguyễn Thị Ngọc	Hằng	TDV009240	2	22.50	1.0	23.83
959	Nguyễn Thị	Thuỷ	TND024611	3	21.75	1.5	23.75
960	Đỗ Thị Minh	Thu	TLA013130	2	23.75		23.75
961	Vũ Tiến	Hưng	THV006098	2	21.75	1.5	23.75
962	Hà Thúy	Hằng	SPH005548	3	23.00	0.5	23.67
963	Nguyễn Thị Huyền	Trang	YTB022768	2	23.00	0.5	23.67
964	Hoàng Gia	Huyền	TND011077	1	19.00	3.5	23.67
965	Trương Thị	Vân	TLA015511	4	22.25	1.0	23.58
966	Phạm Thị Thanh	Dung	DCN001758	2	22.25	1.0	23.58
967	Đào Anh	Quỳnh	THV011035	2	21.50	1.5	23.50
968	La Thị Mỹ	Linh	TND014232	3	18.75	3.5	23.42
969	Nguyễn Hồng	Điệp	TND005166	3	18.75	3.5	23.42
970	Ma Xuân	Thành	TQU004988	3	18.75	3.5	23.42
971	Nguyễn Hải	Ninh	THP011042	3	22.50	0.5	23.17
972	Lý Thị	Hạnh	TND006945	3	18.50	3.5	23.17
973	Đỗ Huyền	Trang	YTB022470	3	21.75	1.0	23.08
974	Phạm Hương	Thảo	TLA012638	2	23.00		23.00
975	Vũ Thị Thu	Trang	NLS013364	2	21.00	1.5	23.00
976	Nguyễn Thúy	Hằng	THP004564	4	22.25	0.5	22.92
977	Nông Thị Thu	Hoài	TND009059	3	18.25	3.5	22.92
978	Trần Thị Phương	Linh	THV007788	2	18.25	3.5	22.92
979	Nguyễn Thị Diệu	Linh	LNH005354	2	22.25	0.5	22.92
980	Phạm Thị Thanh	Hải	YTB006466	3	21.50	1.0	22.83
981	Trương Thuỳ	Linh	TND014842	1	20.75	1.5	22.75
982	Chăng Kiều	Hoài	TQU001983	3	18.00	3.5	22.67
983	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	TND008803	3	22.00	0.5	22.67
984	Nguyễn Thị Kim	Thoan	TLA013090	3	21.25	1.0	22.58
985	Chu Thị Thục	Anh	YTB000193	3	21.25	1.0	22.58
986	Lê Thị Thuỳ	Dung	YTB003519	3	21.25	1.0	22.58

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
987	Phạm Văn	Tú	THP015915	2	21.25	1.0	22.58
988	Phạm Thị Hà	Trang	YTB022998	2	21.25	1.0	22.58
989	Đỗ Thu	Hoài	THV004886	2	17.75	3.5	22.42
990	Bùi Văn	Chung	HDT002837	3	21.00	1.0	22.33
991	Nguyễn Thị	Nga	SPH012172	3	21.00	1.0	22.33
992	Nguyễn Thị	Thu	YTB020925	3	21.00	1.0	22.33
993	Đoàn Diễm	My	TLA009384	2	22.25		22.25
994	Lục Thị Kiều	Trang	TQU005803	3	17.50	3.5	22.17
995	Bàn Kiều Phương	Chinh	HDT002702	2	17.50	3.5	22.17
996	Nguyễn Nhật	Minh	HVN006838	2	21.50	0.5	22.17
997	Phạm Quốc	Thịnh	LNH008892	3	18.75	2.5	22.08
998	Vũ Thị	Tư	YTB024658	3	20.75	1.0	22.08
999	Đỗ Thu	Thủy	KHA009775	3	22.00		22.00
1000	Vũ Nguyễn Nhật	Minh	HVN006894	2	21.25	0.5	21.92
1001	Nông Thị	Bốn	TND001954	2	17.25	3.5	21.92
1002	Trần Thị	Nhàn	DCN008291	3	20.50	1.0	21.83
1003	Vương Thị Khánh	Huyền	THP006756	3	20.50	1.0	21.83
1004	Nguyễn Thị Phương	An	HVN000021	2	20.50	1.0	21.83
1005	Phạm Thị	Loan	YTB013323	2	20.50	1.0	21.83
1006	Nguyễn Thị Minh	Trang	TND026457	4	19.75	1.5	21.75
1007	Vũ Thị Ngọc	Anh	HHA001053	3	19.75	1.5	21.75
1008	Vương Thị Thu	Phương	THV010598	1	19.75	1.5	21.75
1009	Lô Thị ánh	Minh	TDV019267	3	17.00	3.5	21.67
1010	Pờ Gia	Pố	TTB004995	3	17.00	3.5	21.67
1011	Nông Thị Minh	Thu	TND024423	2	17.00	3.5	21.67
1012	Tự Thị Mỹ	Linh	THP008529	2	20.25	1.0	21.58
1013	Trần Thị	Mai	HDT016162	3	19.50	1.5	21.50
1014	Phạm Thị Hoàng	Yến	TND030126	3	19.50	1.5	21.50
1015	Đào Thị	Thu	HVN010083	3	20.00	1.0	21.33

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1016	Nguyễn Bá	Huy	YTB009643	1	19.75	1.0	21.08
1017	Nhâm Thị	Ngân	YTB015402	1	19.75	1.0	21.08
1018	Nguyễn Thu	Trang	TQU005861	3	19.00	1.5	21.00
1019	Phan Ngọc	Tiến	SPH017047	3	21.00		21.00
1020	Trần Thị Bích	Phượng	BKA010628	4	20.25	0.5	20.92
1021	Lê Thu	Thảo	YTB019721	2	19.50	1.0	20.83
1022	Nguyễn Hồng	Hạnh	TTB001934	3	18.75	1.5	20.75
1023	Hồ A	Sánh	THV011262	3	16.00	3.5	20.67
1024	Trần Thị	Phượng	HHA011396	3	16.00	3.5	20.67
1025	Đậu Thị	Thúy	KQH013758	3	19.25	1.0	20.58
1026	Nguyễn Thị	Chuyên	THP001741	3	18.50	1.5	20.50
1027	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	YTB016405	1	19.00	1.0	20.33
1028	Dương Thị Kiều	Anh	DHU000178	2	18.25	1.5	20.25
1029	Hạng Thị	Pàng	TTB004708	3	15.50	3.5	20.17
1030	Nguyễn Thị	Hạnh	KQH004003	4	18.75	1.0	20.08
1031	Lê Thị	Trang	TLA013996	3	18.75	1.0	20.08
1032	Nguyễn Ngọc	ánh	DCN000815	3	15.25	3.5	19.92
1033	Nguyễn Thị	Duyên	TND004341	3	17.75	1.5	19.75
1034	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	HVN008861	3	19.00	0.5	19.67
1035	Hoàng Thị	Oanh	TND019306	3	17.50	1.5	19.50
1036	Trần Thị	Hường	THP006773	1	17.50	1.0	18.83
1037	Thào A	Tăng	TTB005526	3	13.75	3.5	18.42
1038	Đào Thị	Thúy	TND024976	3	16.25	1.5	18.25
1039	Nguyễn Thị Thiên	Hương	TDV014439	3	16.50	1.0	17.83
1040	Đỗ Anh	Đức	BKA003138	3	16.50	1.0	17.83
1041	Nguyễn Thị	Ngân	YTB015395	3	16.25	1.0	17.58
1042	Hoàng Thị	Mây	TQU003574	2	12.00	3.5	16.67
1043	Phạm Thị Hoài	Thu	HDT024494	3	14.50	1.5	16.50
1044	Phạm Công	Văn	THP016542	2	15.25	0.5	15.92

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 18/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1045	Nguyễn Khương Duy	DCN001953	3	14.75	0.5	15.42
1046	Lê Thị Sơn	HDT021668	3	12.75	1.5	14.75

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU